

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Hi Việt Nam tại Văn bản số 01/VBGT ngày 16 tháng 03 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại lô số 03, đường số 4, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hi Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ với quy mô 10.000.000 tấm/năm, tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm; Phủ giấy melamine lên bề mặt gỗ với quy mô 500.000 tấm/năm, tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy melamine (không phát sinh nước thải) với quy mô 4.500 tấn sản phẩm/năm” tại lô số 03, đường số 4, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án: Sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ với quy mô 10.000.000 tấm/năm, tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm; Phủ giấy melamine lên bề mặt gỗ với quy mô 500.000 tấm/năm, tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy melamine (không phát sinh nước thải) với quy mô 4.500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 03, đường số 4, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603728443, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 6 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 10 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài Chính) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9864120985, chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 5 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603728443.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ; Phủ giấy melamine lên bề mặt gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, và ván mỏng khác; Sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy melamine.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 11.515 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

a) Sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ với quy

mô 10.000.000 tấm/năm, tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm.

b) Phủ giấy melamine lên bề mặt gỗ với quy mô 500.000 tấm/năm, tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm.

c) Sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy melamine (không phát sinh nước thải) với quy mô 4.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

a) Quy trình sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ:

Nguyên liệu (Giấy, keo UF, MF) → Tráng keo UF → Sấy lần 1 → Phủ bột (nếu có) → Tráng keo MF → Sấy lần 2 → Làm nguội → Cắt/Kiểm tra → Đóng gói.

b) Quy trình phủ giấy melamine lên bề mặt ván gỗ:

Giấy đã phủ keo + Ván MDF/PB → Dập → Cắt rìa → Máy xoay → Máy làm nguội → Máy vệ sinh bề mặt → Kiểm tra → Đóng gói.

c) Quy trình sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy melamine:

Nguyên liệu (formaline, urea, melamine, phụ gia và nước) → Trộn → Thiết bị lưu chứa → Sản phẩm phục vụ cho sản xuất, gia công giấy phủ keo dùng để trang trí bề mặt ván gỗ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Giấy phép môi trường số 44/GPMT-KCNĐN ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) đối với dự án “Nhà máy sản xuất giấy Melamine với quy mô 5.000.000 tấm/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm; Phủ giấy Melamine lên bề mặt gỗ với quy mô 500.000 tấm/năm, tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất keo UF, MF dùng trong công nghiệp sản xuất ván gỗ dăm và giấy Melamine (không phát sinh nước thải) với quy mô 4.500 tấn sản phẩm/năm” tại lô số 03, đường số 4, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Công ty Cổ phần Hi Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và quản lý hệ thống xử lý nước thải của KCN Giang Điền) theo Hợp đồng số 27/2024/HĐNT/GĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 để xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Giang Điền.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (05 bể, tổng thể tích 55,8 m³), được thu gom bằng ống nhựa uPVC Ø200–250 mm trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền (tại 01 vị trí trên đường số 1).

- Nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (1 bể, thể tích 270 lít) trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền (tại 01 vị trí trên đường số 1).

- Nước thải hồ cá được thu gom bằng ống nhựa uPVC Ø60mm về hồ ga nhà máy trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền (tại 01 vị trí trên đường số 1).

- Nước xả đáy lò hơi được thu gom vào thùng chứa chuyên dụng sau đó đưa vào hồ ga nhà máy trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền (tại 01 vị trí trên đường số 1).

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải và nước từ hoạt động vệ sinh thiết bị được Công ty tổ chức thu gom định kỳ với tần suất 02 tuần/lần. Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Vị trí đầu nối nước thải tại 01 hồ ga trên đường số 1. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰): X=1206148; Y=416559. Tổng lưu lượng xả thải tối đa: 8,22 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 05 bể tự hoại.

- Tổng thể tích là 55,8 m³ (02 bể khu vực nhà bảo vệ thể tích 9 m³/bể, 02 bể khu vực nhà xưởng thể tích 15 m³/bể và 01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng: thể tích 7,8 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể tách dầu mỡ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải nhà ăn* → *Bể tách dầu mỡ* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Giang Điền.*

+ Công suất thiết kế: thể tích 270 lít.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương): Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ bồn trộn keo số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải từ bồn trộn keo số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải từ bồn trộn keo số 03.
- Nguồn số 04: Khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 01.
- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi đốt bằng LPG 01, công suất 1,5 tấn/giờ (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 06: Khí thải từ lò hơi đốt bằng LPG 02, công suất 1,5 tấn/giờ (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 07: Khí thải từ lò dầu đốt bằng LPG 01, công suất 2.000.000 kcal/giờ (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 08: Khí thải từ lò dầu đốt bằng LPG 02, công suất 300.000 kcal/giờ (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 09: Khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng từ nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn trộn keo, công suất 3.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1206079; Y= 416460.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 04): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 1, công suất 40.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1206080; Y= 416491.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 09): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 2, công suất 32.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1206080; Y= 416482.

Vị trí xả khí thải trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Hi Việt Nam tại lô số 03, đường số 4, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 75.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
I Dòng khí thải số 01, 02 và 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤ 15	12 tháng/lần	
4	Metanol	mg/Nm ³	≤ 150		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03: Bụi, khí thải được thu gom bằng hệ thống đường ống, chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 3.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải được thu gom bằng hệ thống đường ống, chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 1, công suất 40.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi đốt bằng LPG 1, công suất 1,5 tấn/giờ được thu gom phát tán qua ống thải (không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 06: Khí thải từ lò hơi đốt bằng LPG 2, công suất 1,5 tấn/giờ được thu gom phát tán qua ống thải (không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 07: Khí thải từ lò dầu đốt bằng LPG 1, công suất 2.000.000 kcal/giờ được thu gom phát tán qua ống thải (không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 08: Khí thải từ lò dầu đốt bằng LPG 2, công suất 300.000 kcal/giờ được thu gom phát tán qua ống thải (*không có hệ thống xử lý*).

- Nguồn số 09: Khí thải được thu gom bằng hệ thống đường ống, chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 2, công suất 32.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trộn keo số 01, 02, 03 (nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Tháp rửa khí* → *Hệ thống UV* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu đệm từ polypropylen, nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 01 (nguồn số 04): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Tháp rửa khí* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu đệm từ polypropylen, nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 02 (nguồn số 09): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Tháp rửa khí* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu đệm từ polypropylen, nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý bụi, khí thải có độ bền cao và chống ăn mòn;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng như quạt hút, bơm để thay thế trong trường hợp hư hỏng đột xuất;

- Bố trí nhân sự được đào tạo, nắm vững quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và có trách nhiệm theo dõi, phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường của hệ thống.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, nhân viên vận hành hệ thống phải lập tức báo cáo cấp trên và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được, hệ thống xử lý bụi, khí thải không thể vận hành, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và đảm bảo hiệu quả xử lý mới đi vào hoạt động trở lại.

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 01 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04), công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tráng, sấy keo 02 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 09), công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí

thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Bố trí các công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng

1	70	65	60	8	85	-	<i>Khu vực E</i>
---	----	----	----	---	----	---	------------------

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	15
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	9
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	17
Tổng khối lượng					41

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn từ, ván MDF, FB hỏng	09 01 03	Rắn	TT-R	44.680
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Giấy carton, bao giấy phế liệu, bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng)	18 01 05	Rắn	TT-R	246.800
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	60.696
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	Rắn	TT	20

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	khác với các loại trên				
5	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (Pallet gỗ)	18 01 07	Rắn	TT-R	5.011
6	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	902
Tổng khối lượng					358.109

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	4,96
2	Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế	1,55
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	0,51
Tổng khối lượng		7,02

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín	08 03 01	Lỏng	KS	296.920
2	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín	08 03 03	Lỏng	KS	348.000
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	60
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	84
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	251
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	501
Tổng khối lượng					645.816

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy, có dán tên, mã CTNH và ký hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu lưu giữ CTNH:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm và dán nhãn cảnh báo nguy hiểm. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại vào các các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: gồm bao bì, thùng chứa và pallet gỗ, bảo đảm phù hợp với từng loại chất thải phát sinh.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 65 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có vách bao quanh, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: gồm thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít đến 660 lít, đặt tại khu vực tập trung chất thải sinh hoạt, có mái che, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ

Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo cháy, ngăn cháy và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, quy mô và đặc điểm hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vận hành theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

4. Các yêu cầu chung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được

nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**